CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Dịch vụ Nông nghiệp Bình Thuận

Ngày 31/03/2025	4,260 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.4%	**-**	**-0.9%**

DT thuần *Q1/25*
65.8 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▼20.8| -24.0%
YoY: ▲ 29.8| 82.9%

LN thuần *Q1/25*
-1.80 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.99| 62.3%
YoY: ▼6.12| -142%

LN sau thuế *Q1/25*
-1.70 *tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 2.85| 62.6%
YoY: ▼5.16| -149%

Tỷ suất lãi EBIT *Q1/25*
-1.2%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE (TTM) *Q1/25*
-0.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 5,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	341
Số lượng CPLH (CP)	80,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	213,270
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.16
EPS	-33
P/E	-130.9

DT thuần *2024*
396 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼629| -61.4%

LN thuần *2024*
11.3 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼11.4| -50.4%

LN sau thuế *2024*
2.44 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.85| -70.6%

Cơ cấu sở hữu

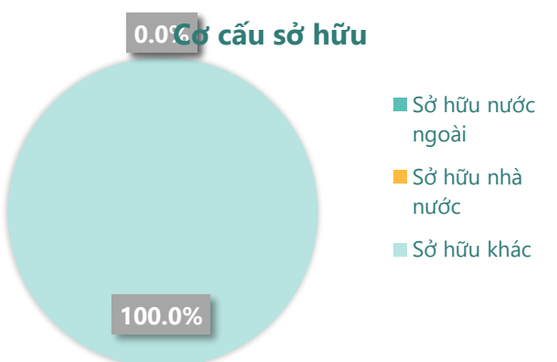

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

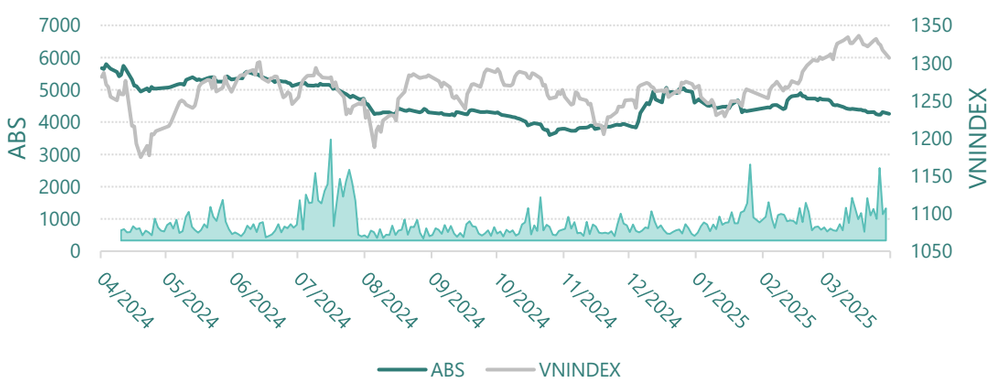

Cơ cấu cổ đông

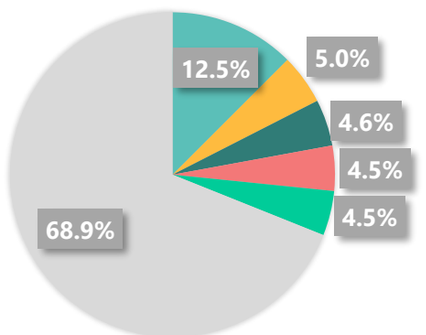

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

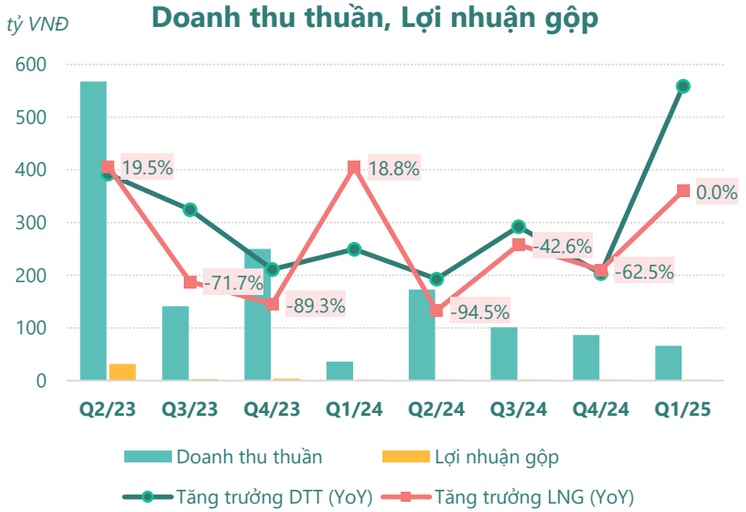

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

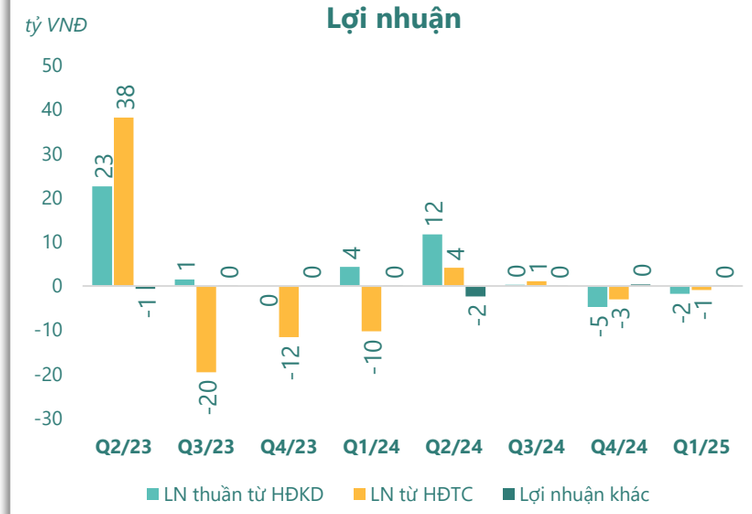

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

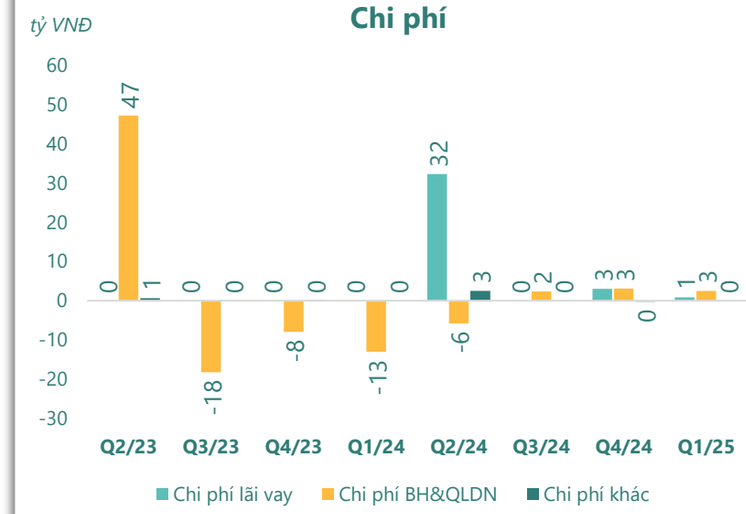

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

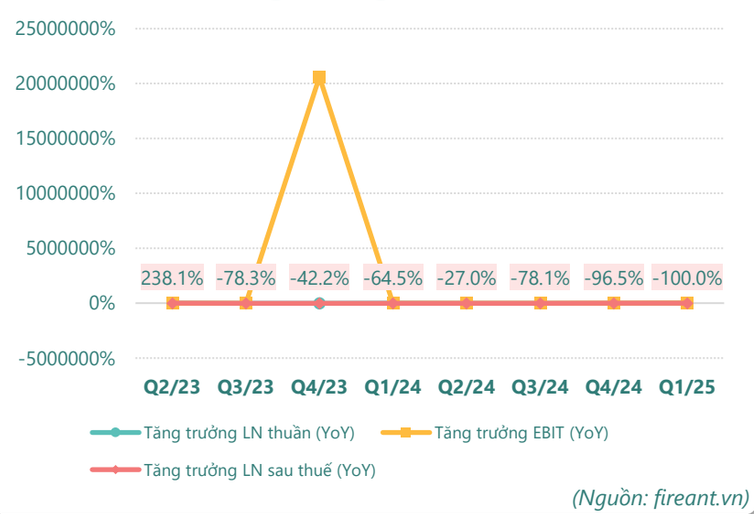

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

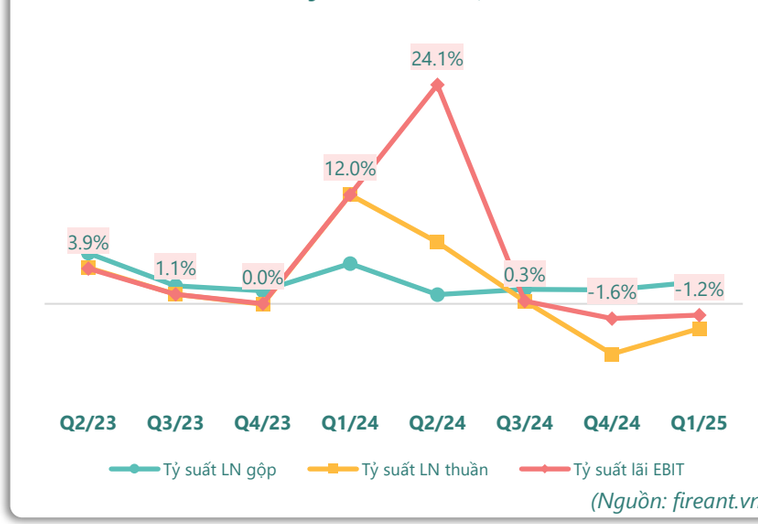

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

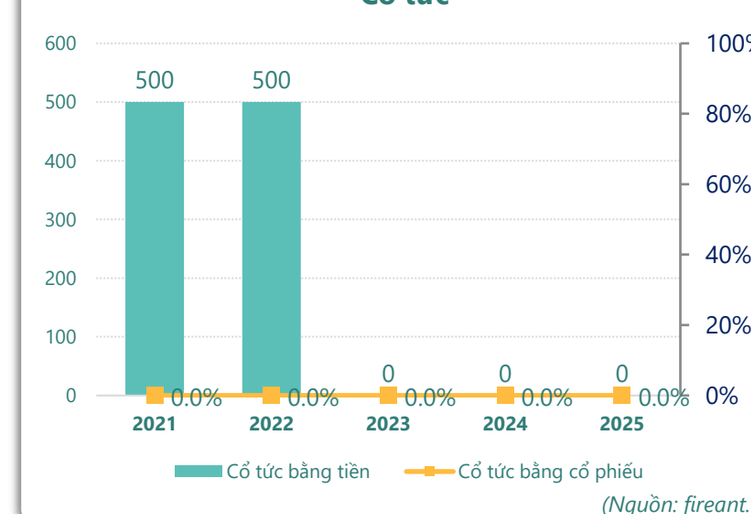

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

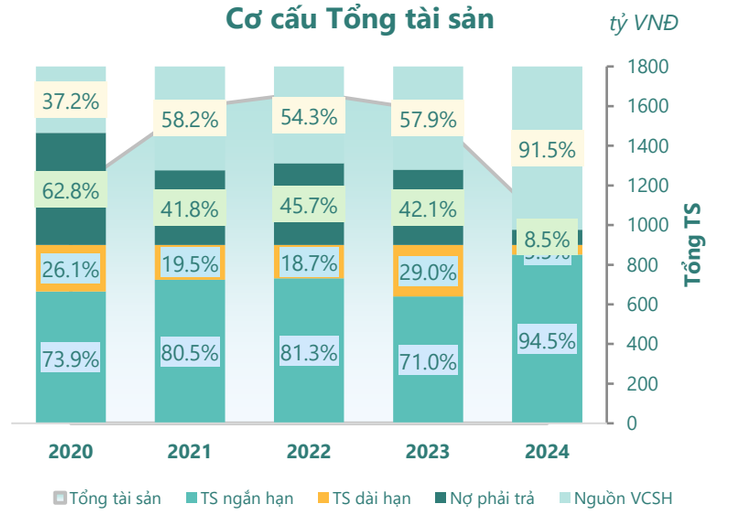

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

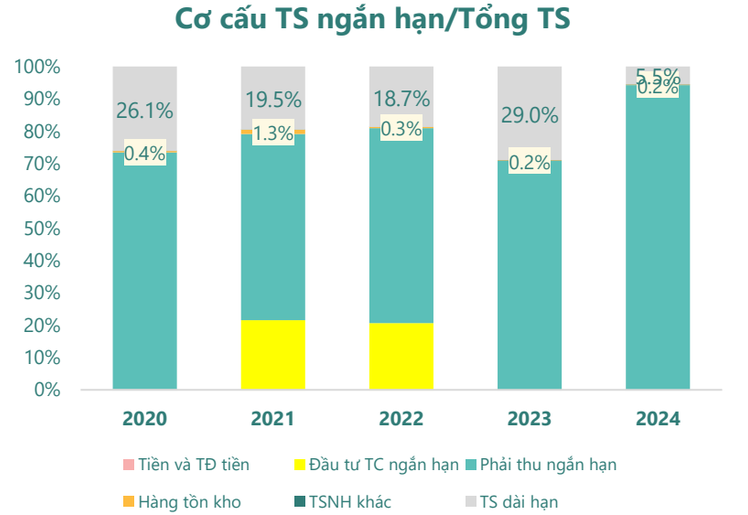

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

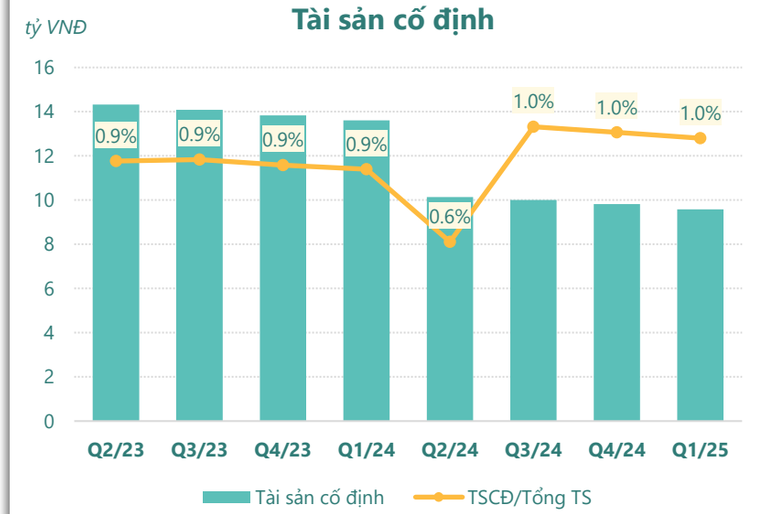

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

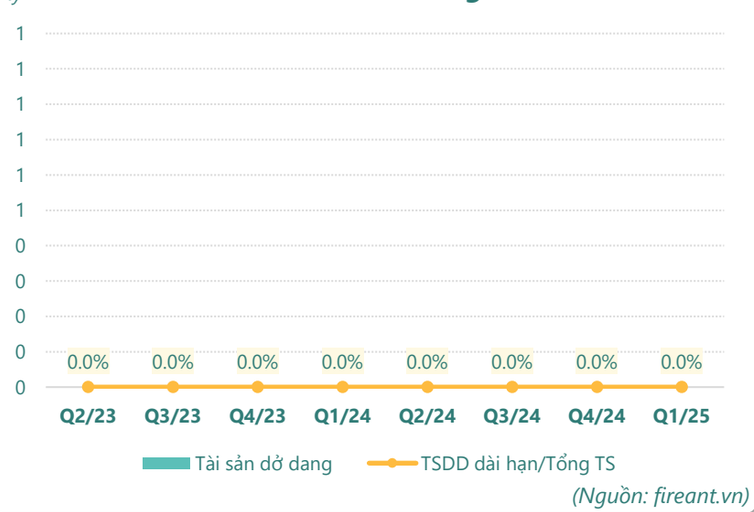

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

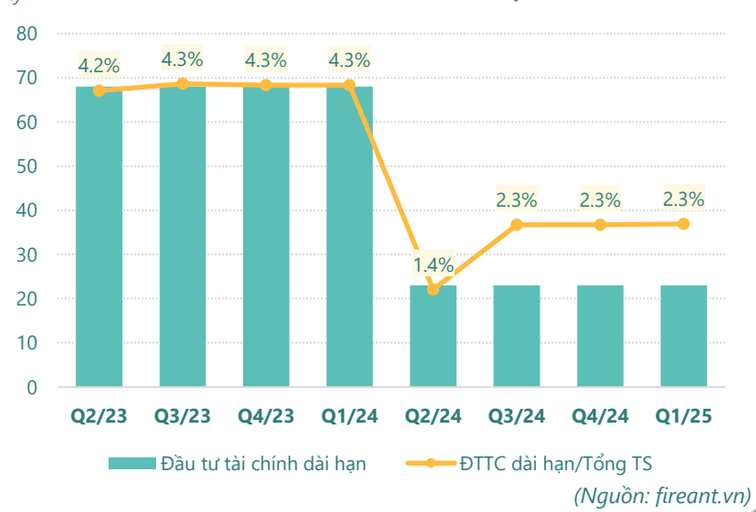

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

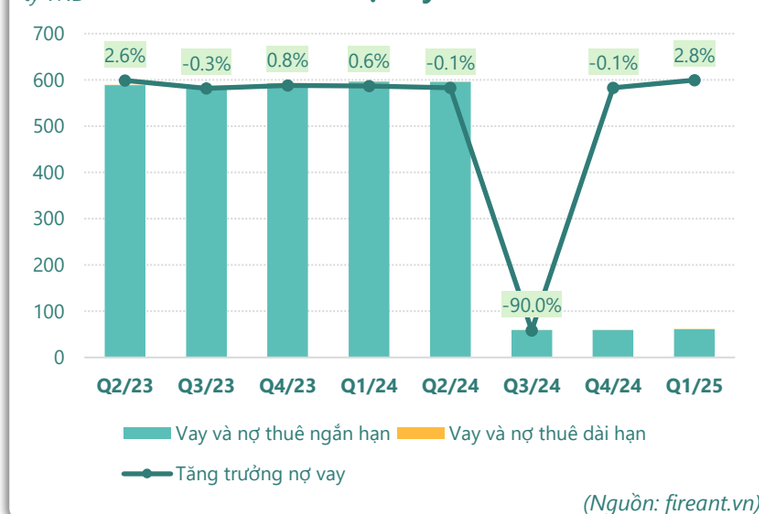

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

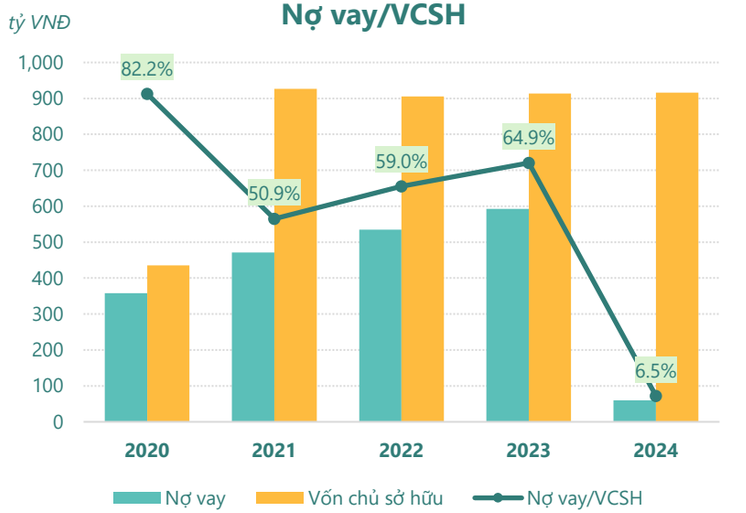

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

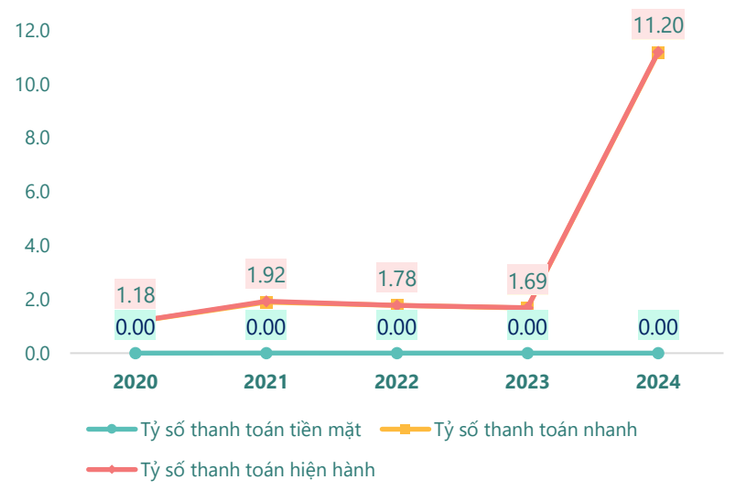

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

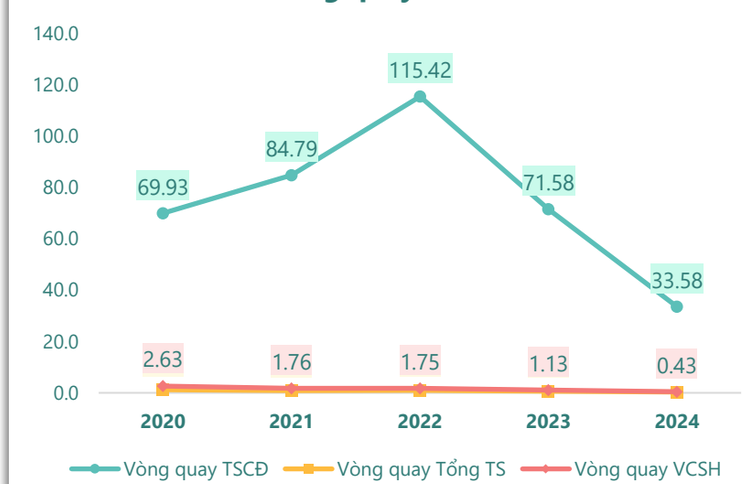

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

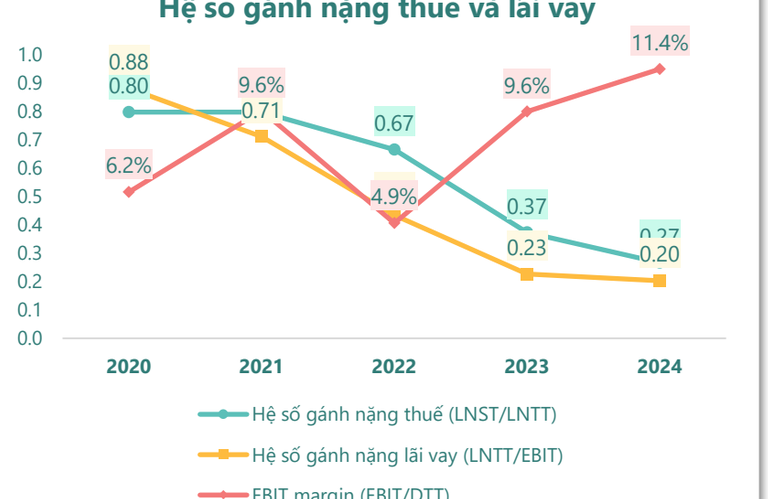

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

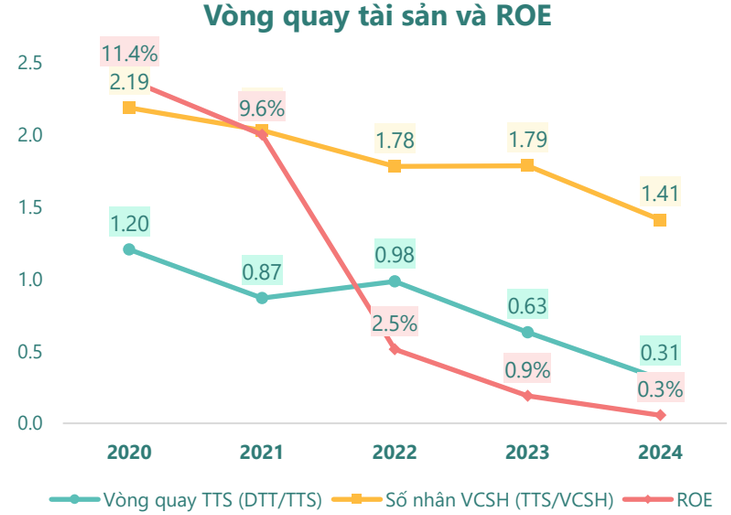

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

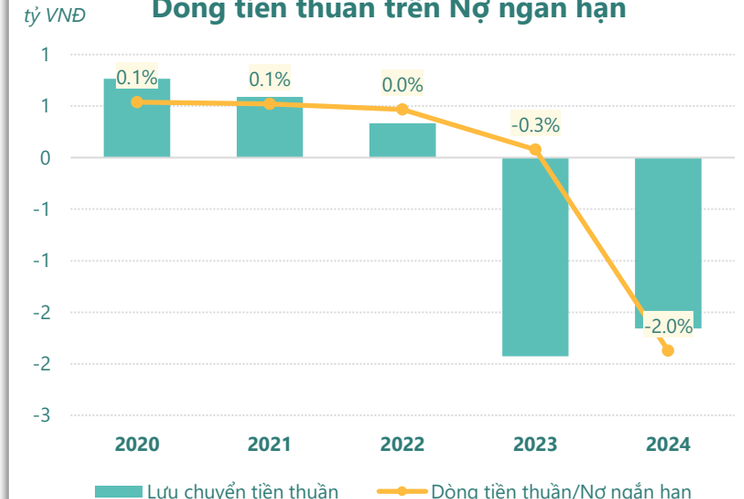

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**65.8**	**36.0**	**82.9%**	**396**	**1,025**	**-61.4%**
Giá vốn hàng bán	64.2	34.4	86.7%	390	987	-60.5%
Lợi nhuận gộp	1.60	1.60	-0.2%	6.03	38.7	-84.4%
Doanh thu HĐTC	0.01	5.14	-99.9%	28.4	105	-72.9%
Chi phí TC	0.89	15.4	-94.2%	36.0	76.0	-52.7%
Chi phí lãi vay	0.89	0.00		36.0	76.0	-52.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.44	1.17	22.9%	4.98	5.85	-14.9%
Chi phí QLDN	**1.08**	**-14.2**	**108%**	**-17.8**	**38.8**	**-146%**
LN thuần từ HĐKD	-1.80	4.32	-142%	11.3	22.7	-50.4%
Lợi nhuận khác	**0.10**	**0.00**		**-2.14**	**-0.49**	**-338%**
LN trước thuế	-1.70	4.33	-139%	9.14	22.2	-58.9%
Lợi nhuận sau thuế	**-1.70**	**3.46**	**-149%**	**2.44**	**8.29**	**-70.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-1.70**	**3.46**	**-149%**	**2.44**	**8.29**	**-70.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.43	-4.83	21.0	516	-0.43	-1.74
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.16	0.00	0.05	0.07	0.04	0.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.96	3.66	-0.52	-536	-0.06	1.65
Tiền đầu kỳ	1.09	1.78	1.06	21.1	0.57	0.12
Lưu chuyển tiền thuần	**0.69**	**-1.17**	**20.5**	**-20.5**	**-0.45**	**-0.02**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.78	0.61	21.5	0.57	0.12	0.10

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**997**	**1,002**	**-0.4%**
Tài sản ngắn hạn	942	946	-0.4%
Tiền và tương đương tiền	0.10	0.12	-14.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	0.0%
Phải thu ngắn hạn	939	944	-0.5%
Hàng tồn kho	2.99	1.87	59.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.16	0.25	-37.3%
Tài sản dài hạn	**55.0**	**55.2**	**-0.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	9.58	9.76	-1.8%
Bất động sản đầu tư	18.5	18.5	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.91**	**3.99**	**-2.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	82.7	85.2	-2.9%
Nợ ngắn hạn	**82.1**	**84.5**	**-2.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	61.0	59.2	2.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.03	2.82	7.4%
Nợ dài hạn	0.64	0.70	-8.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.34	0.40	-15.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**915**	**916**	**-0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**915**	**916**	**-0.2%**
Vốn điều lệ	800	800	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)